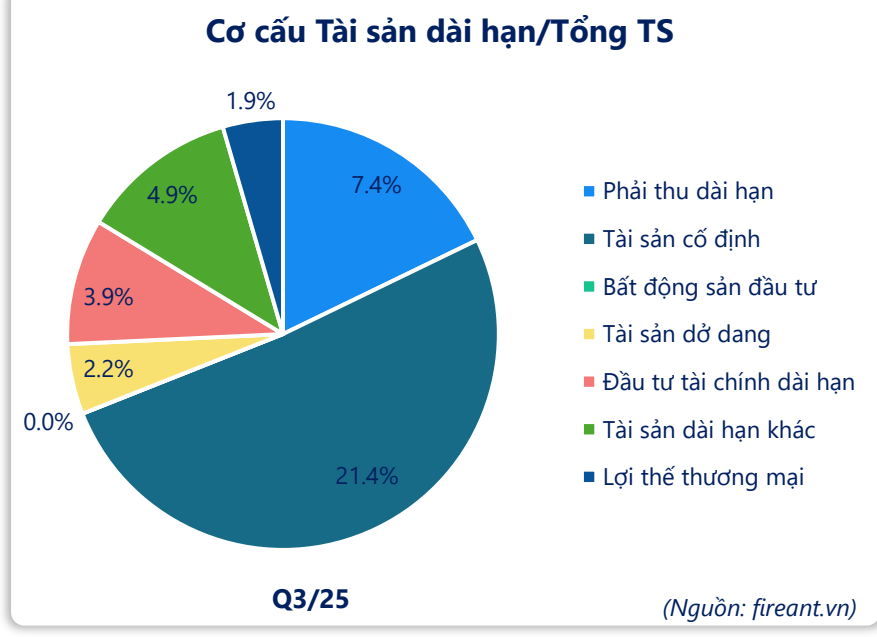
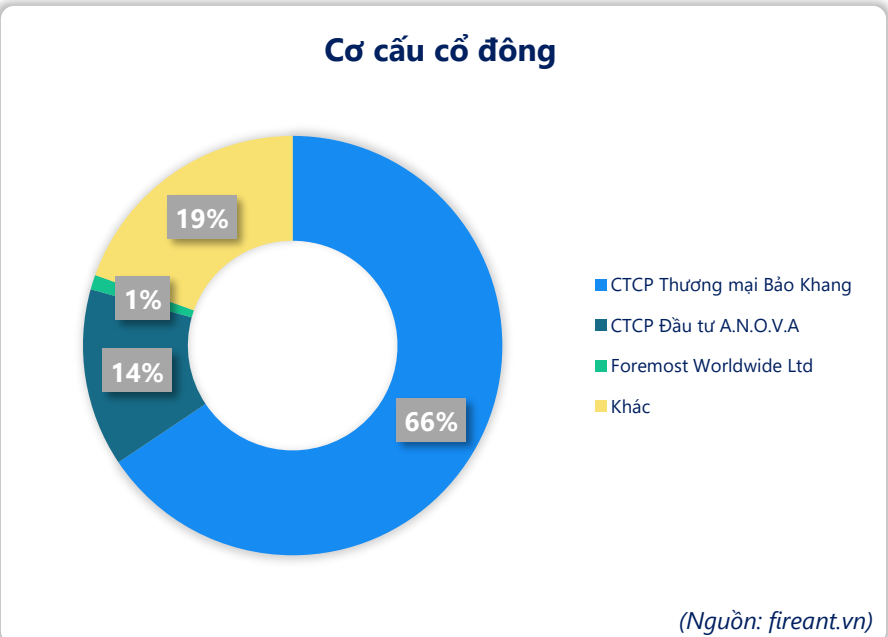
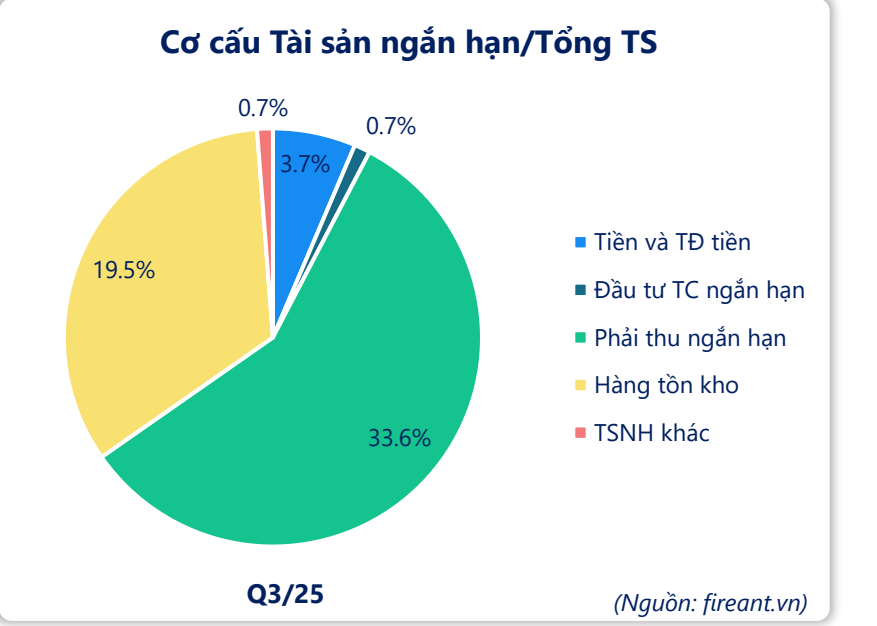
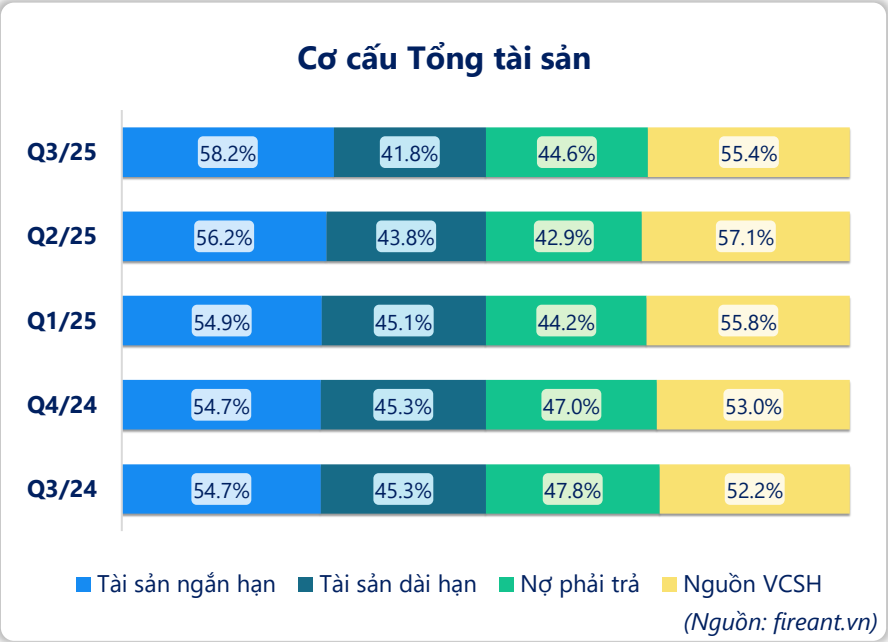
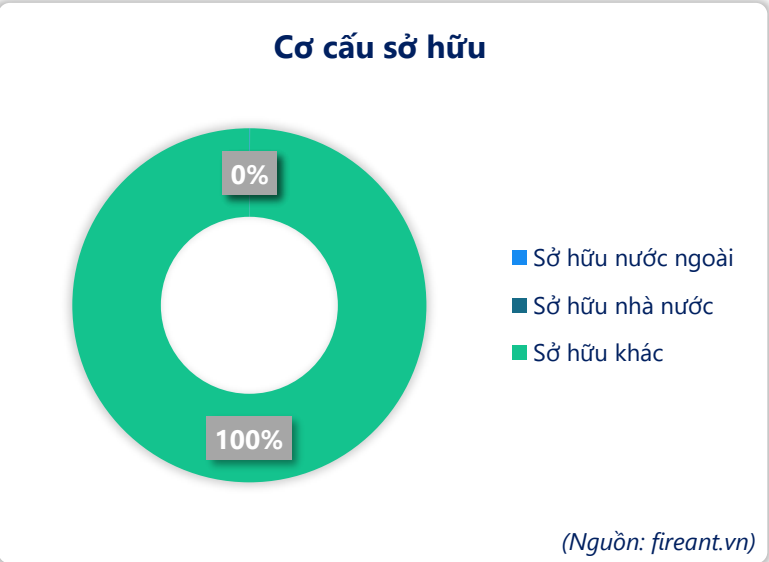
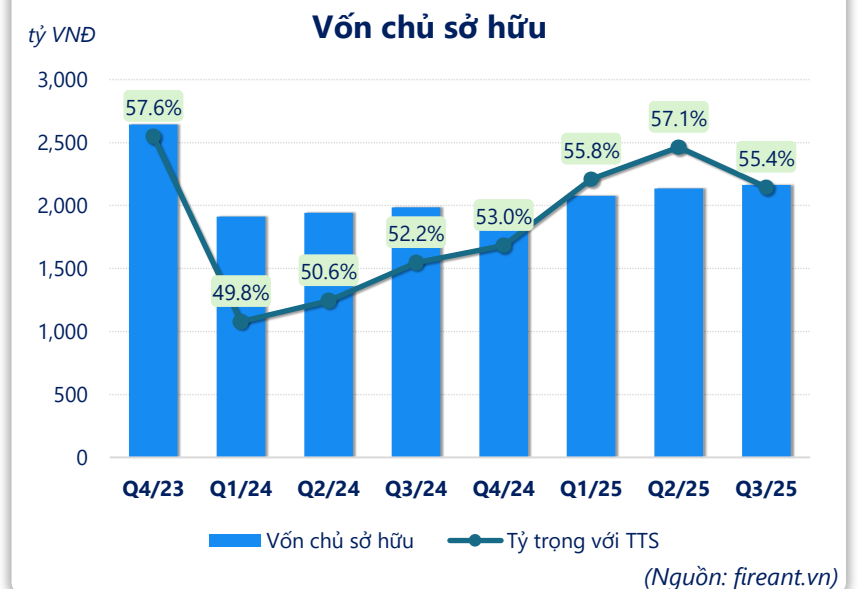
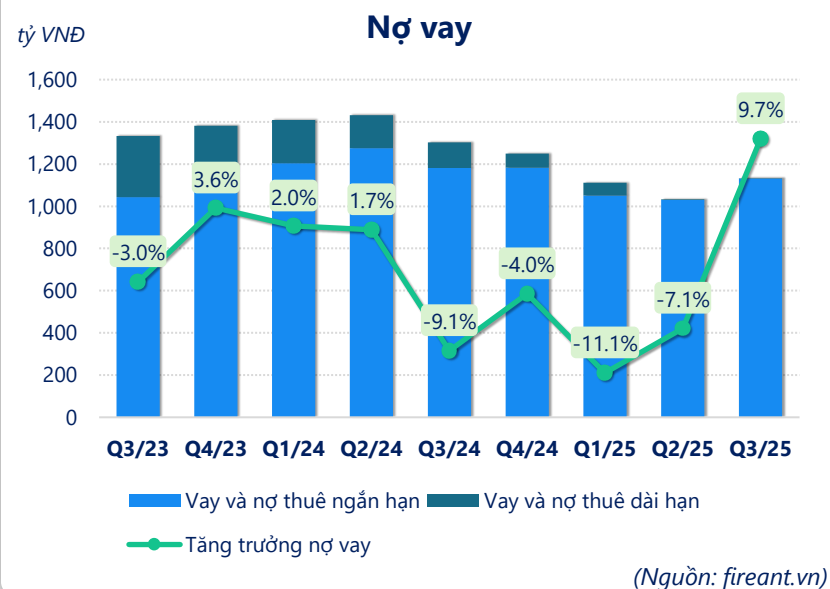
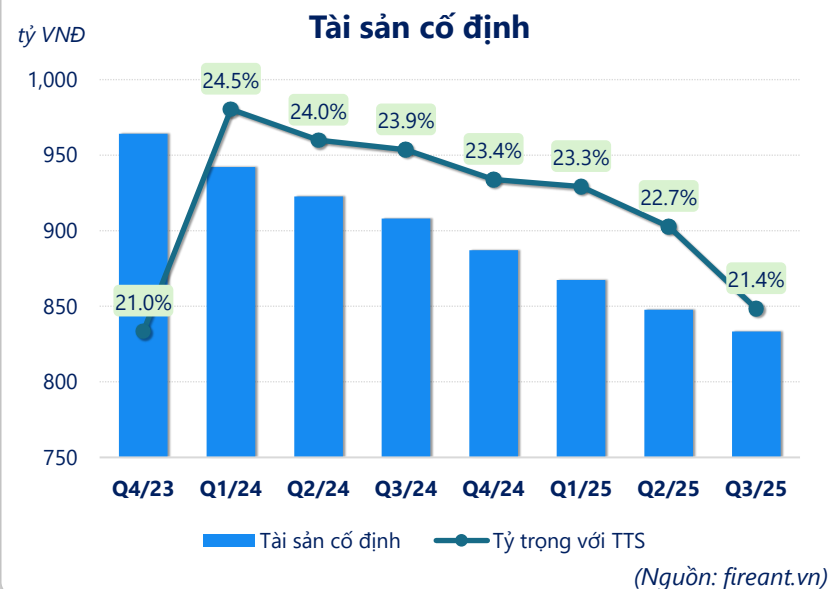
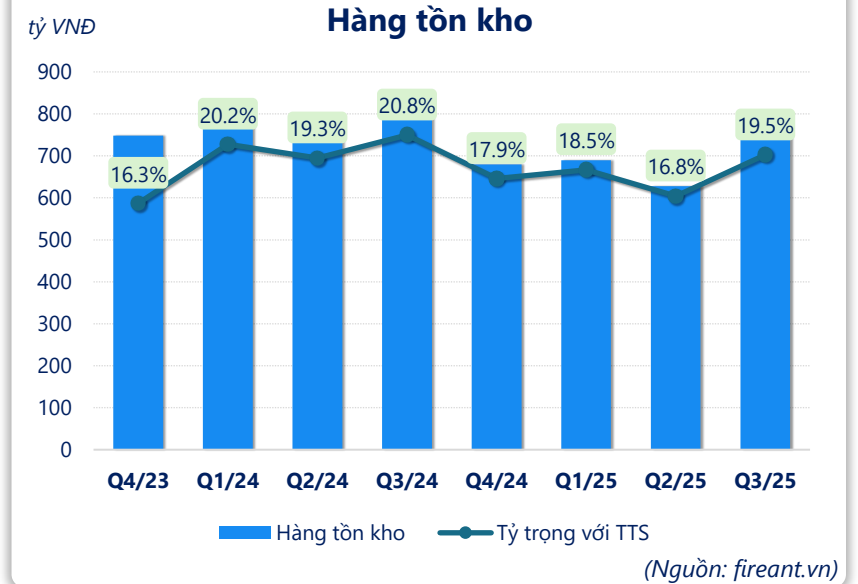
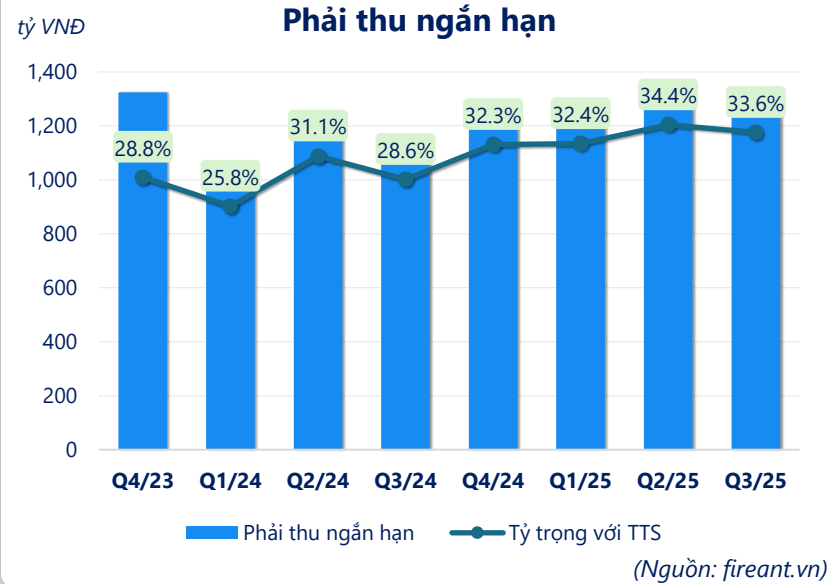
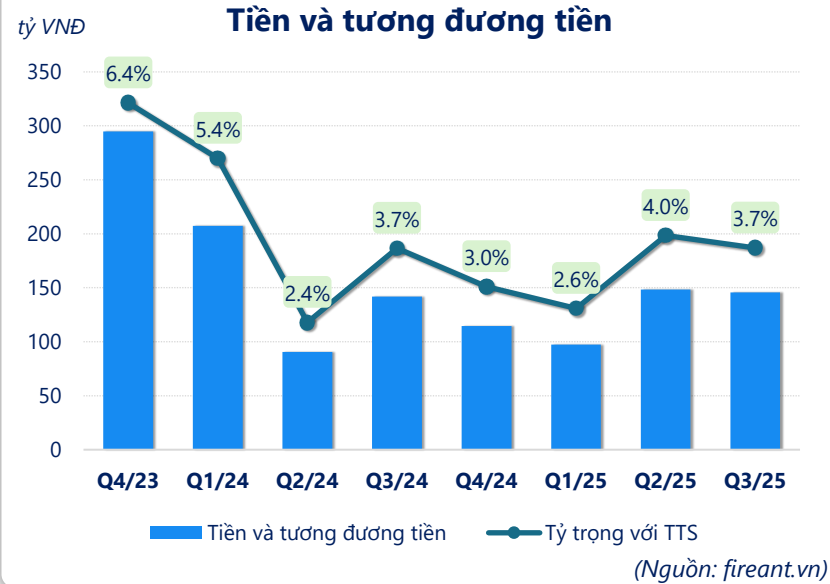
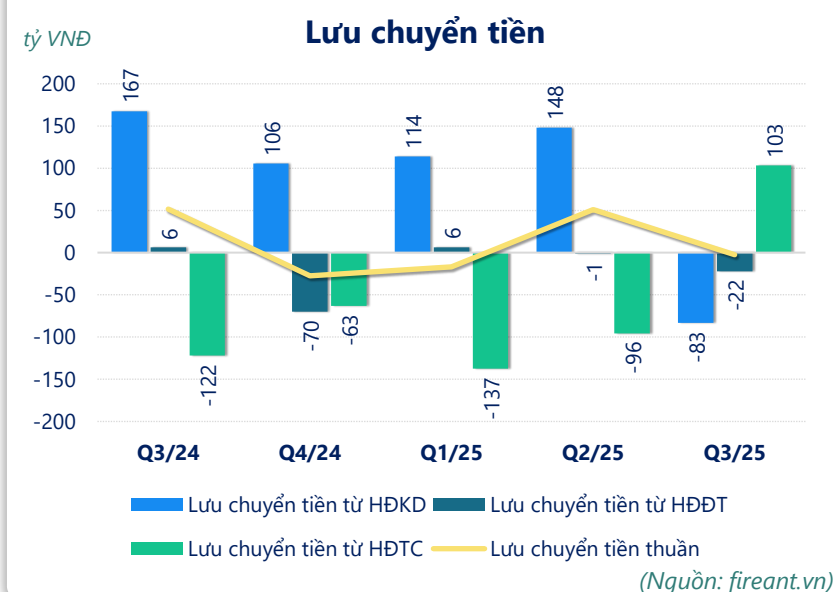
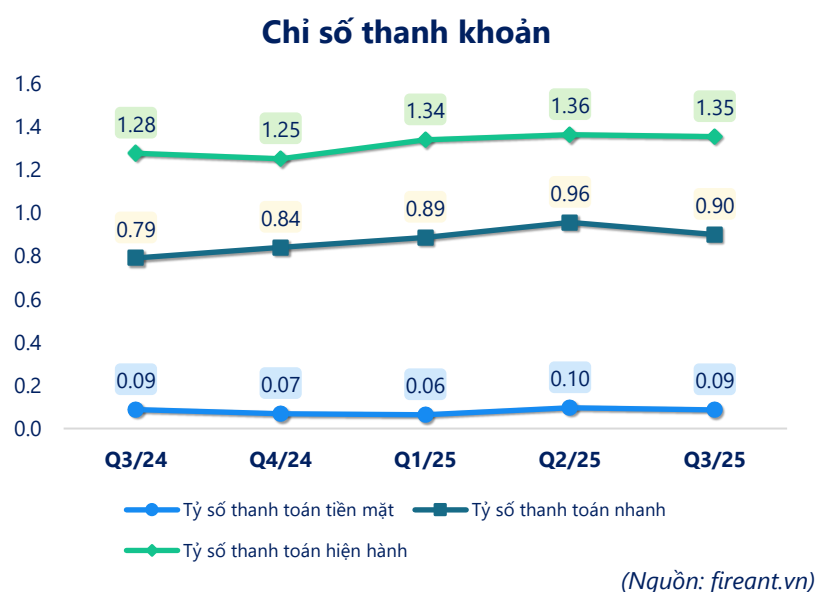
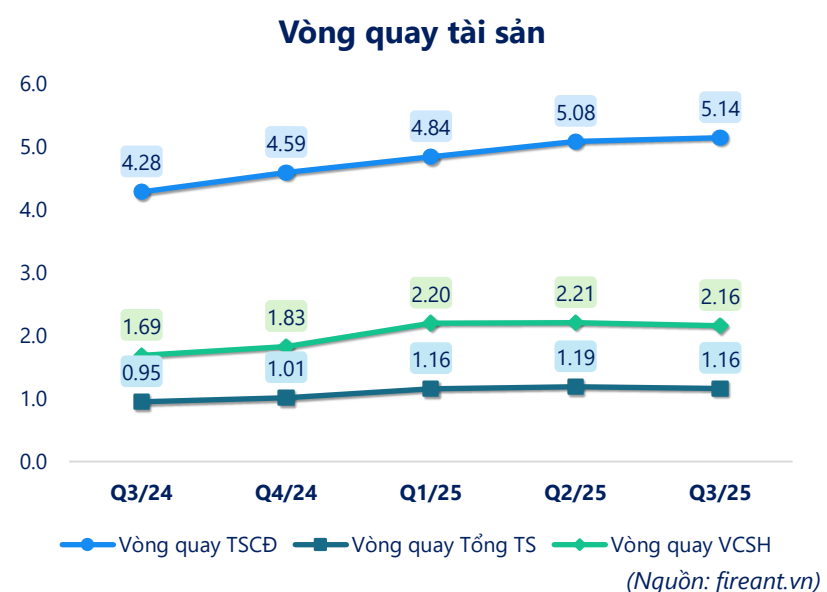
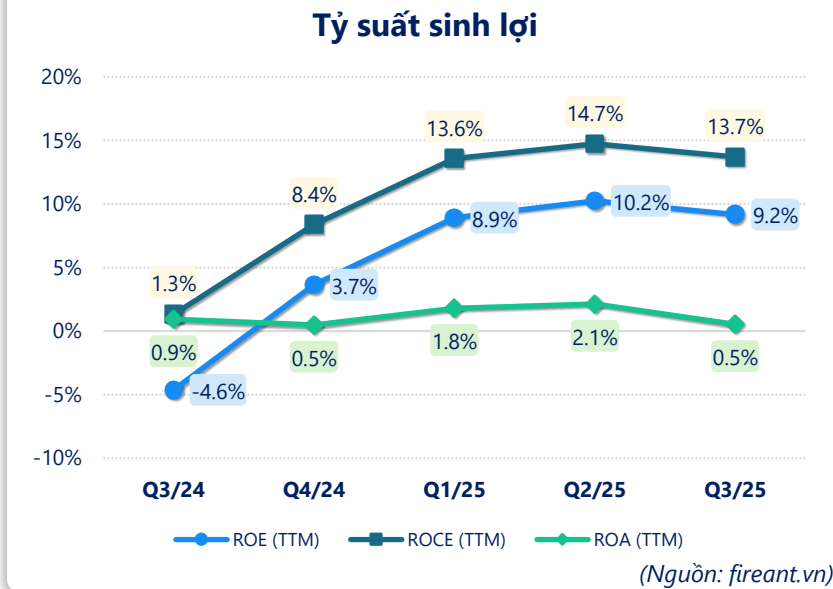
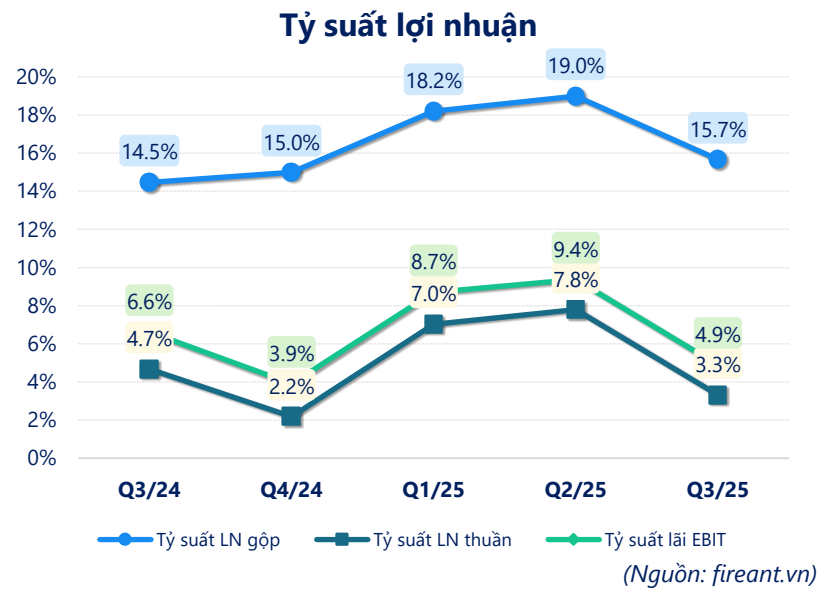
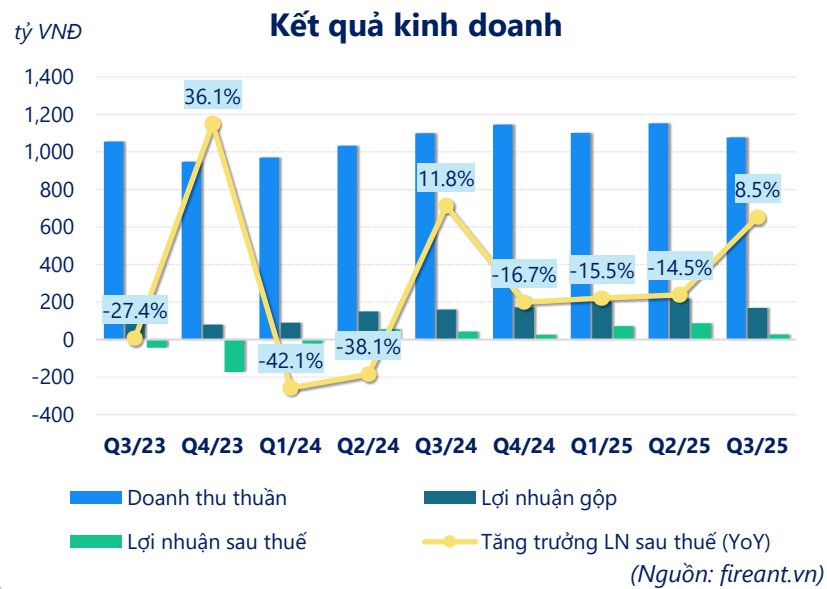


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,200
SL cổ phiếu LH		119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)		46,320
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,389
P/E		7.3
EPS		1,589

	YTD	1T	3T	6T
NCG	52.6%	5.5%	24.7%	46.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,901	3,776	3.3%
Tài sản ngắn hạn	2,272	2,058	10.4%
Tiền và tương đương tiền	146	114	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	14.9	87.9%
Phải thu ngắn hạn	1,310	1,212	8.1%
Hàng tồn kho	761	680	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	37.5	-26.1%
Tài sản dài hạn	1,629	1,717	-5.2%
Phải thu dài hạn	290	290	0.0%
Tài sản cố định	833	887	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	85.9	85.3	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	154	161	-4.5%
Tài sản dài hạn khác	192	212	-9.4%
Lợi thế thương mại	73.3	81.5	-10.0%
Nợ phải trả	1,738	1,771	-1.8%
Nợ ngắn hạn	1,678	1,648	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,131	1,188	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	298	244	22.4%
Nợ dài hạn	60.4	123	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.02	61.8	-96.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,163	2,005	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,163	2,005	7.9%
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,100	1,146	1,101	1,153	1,078
Giá vốn hàng bán	941	974	901	934	909
Lợi nhuận gộp	159	172	200	219	169
Doanh thu HĐTC	16.2	5.48	12.1	9.96	11.4
Chi phí TC	10.8	30.7	23.7	27.3	21.4
Chi phí lãi vay	21.2	20.6	18.5	17.4	16.8
LN trong công ty LKLD	6.50	-6.07	3.23	6.40	6.84
Chi phí bán hàng	72.5	62.4	71.1	72.3	71.6
Chi phí QLDN	47.2	53.1	43.5	45.8	58.3
LN thuần từ HĐKD	51.3	25.0	77.4	89.9	35.7
Lợi nhuận khác	0.25	-0.78	-0.05	0.80	0.32
LN trước thuế	51.6	24.2	77.4	90.7	36.0
Lợi nhuận sau thuế	42.6	24.4	71.5	85.7	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	20.5	68.3	80.8	20.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	106	114	148	-83.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.16	-70.1	6.40	-1.40	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-63.0	-137	-95.8	103
Tiền đầu kỳ	90.5	142	114	97.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	51.5	-27.5	-17.0	50.9	-2.38
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.04	-0.04	0.01	-0.21
Tiền cuối kỳ	142	114	97.4	148	146

(Nguồn: fireant.vn)